

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-PT

Ngày 17 - 9 - 2025

V/v ly hôn, tranh chấp tài sản chung
và nợ chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến

Các Thẩm phán: Ông Ngô Hà Nam

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Cẩm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 và 17 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2025/HNGĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2025 về việc “ly hôn, tranh chấp về tài sản chung và nợ chung”; Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân khu vực N, thành phố Đà Nẵng) bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 19/2025/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn A, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng) (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền về nội dung chia tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm: 1964; Địa chỉ: Khối phố M, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là phường B, thành phố Đà Nẵng) (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Dương Thị N, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng) (có mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền về nội dung chia tài sản chung của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết S, sinh năm 1985; Địa chỉ: Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên S - Quảng Nam (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam; Địa chỉ: Tòa nhà CC5, khu Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội; Đại diện theo uỷ quyền của ngân hàng có ông Lê Văn L, Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội N.

2. Bà Dương Thị Thủy H, sinh năm 1982; Địa chỉ: 174 đường P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

3. Bà Lê Thị B, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn T, Xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

4. Bà Lê Thị Mỹ P, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

5. Bà Lê Thị H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn Đông X, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

6. Ông Đinh C, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

7. Bà Đinh Thị Bích T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

8. Nguyễn Hồng T, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

9. Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

10. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

11. Bà Đặng Thị Mỹ L, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

12. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Núi T, thành phố Đà Nẵng).

13. Bà Phan Thị Yến L, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

14. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

15. Bà Dương Thị Thu S, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

16. Ông Huỳnh Anh C, sinh năm 1993; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

17. Ông Huỳnh Tấn L, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

18. Bà Trần Thị L, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

19. Bà Trần Thị D, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

20. Bà Lương Thị X, sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng).

(Tất cả những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, riêng bà Lê Thị H và bà Lê Thị B có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Dương Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Lê Văn A trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Dương Thị N tự nguyện tìm hiểu xây dựng gia đình vào năm 20002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (cũ). Vợ chồng sống chung hạnh phúc và đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng thường hay xung đột, cả hai không còn tin tưởng nhau, bà N không có trách nhiệm với gia đình chồng, bỏ nhà đi đến nay đã 3 năm, vợ chồng hiện không còn tình cảm nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N.

Về con chung: Vợ chồng có hai con Lê Thị Mỹ D, sinh ngày 14/3/2004 và Lê Thị Mỹ V, sinh ngày 25/02/2006. Các con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 288m² đất thuộc thửa số 175/2, tờ bản đồ số 02 (CSDL là thửa số 1909, tờ bản đồ số 07); Quyền sử dụng đất và nhà thuộc thửa số 524, tờ bản đồ số 4 (CSDL là thửa số 1770, tờ bản đồ số 11), diện tích 255 m² tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng). Các tài sản khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng nợ của các bà Lê Thị Mỹ P 100.000.000 đồng, bà Dương Thị Thùy H 33.000.000 đồng, bà Lê Thị B 470.000.000 đồng; Nợ của Ngân

hàng Chính sách xã hội Phòng giao dịch N 60.000.000 đồng, ông tự nguyện trả 40.000.000 đồng vay cho con đi học đại học, đối với 20.000.000 đồng và lãi dự án vay nước sạch là nợ chung nên ông yêu cầu bà N phải có trách nhiệm trả cùng ông.

Đối với các yêu cầu chia tài sản khác của bà N là không có căn cứ nên ông yêu cầu Toà án không chấp nhận yêu cầu của bà N.

** Bị đơn bà Dương Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận về thời gian và điều kiện kết hôn như ông Lê Văn A trình bày. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Tình cảm vợ chồng không còn nên bà thống nhất thuận tình ly hôn với ông Lê Văn A.

Về con chung: Vợ chồng có hai con là Lê Thị Mỹ D, sinh ngày 14/3/2004 và Lê Thị Mỹ V, sinh ngày 25/02/2006. Ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu V và ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng cháu V mỗi tháng 2 triệu đồng. Cháu D đủ tuổi trưởng thành nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà thống nhất vợ chồng có các tài sản như ông A khai gồm quyền sử dụng đất và nhà thuộc thửa số 524, tờ bản đồ số 4 (CSDL là thửa số 1770, tờ bản đồ số 11); quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa số 175/2, tờ bản đồ số 02 (CSDL là thửa số 1909, tờ bản đồ số 07) diện tích 591,1m² (trong đó diện tích theo sổ là 288m², diện tích tăng thêm là 303,1m²) tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là xã N, thành phố Đà Nẵng);

Ngoài ra bà còn có yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất lúa là 1.420,1m² (CSDL là thửa số 1500, tờ bản đồ số 7); Giá trị ngôi nhà khoảng 1.000.000.000 đồng xây trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 2 tại thôn Đ, xã T, huyện N; Các khoản tiền do 16 khách hàng trả tiền mua hàng, ông A đã nhận (đã được Toà án thụ lý bỏ sung).

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội, Phòng giao dịch N số tiền 20.213.042 đồng, nợ bà Dương Thị Thùy H 33.000.000 đồng. Các khoản nợ khác ông A khai, bà không thừa nhận.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị B trình bày:*

Bà cho hai vợ chồng A, N mượn số tiền 470.000.000 đồng từ năm 2019, lúc đưa tiền có mặt cả hai người. Nay vợ chồng giải quyết vấn đề ly hôn, bà yêu cầu hai vợ chồng trả lại cho bà.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:*

Ngôi nhà xây trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 2 tại thôn Đ, xã T, huyện N đã được Toà án xem xét thẩm định tại chỗ là ngôi nhà của bà, bà thuê người để xây dựng, chịu trách nhiệm trả tiền. Ông A và bà N đều không đóng góp gì vào ngôi nhà

này nên không thể chia. Bà yêu cầu Toà án bác yêu cầu của bà N về chia ngôi nhà này.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch N có trình bày:*

Ngày 01/5/2018, Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch N giải quyết cho hộ bà Dương Thị N và ông Lê Văn A vay số tiền 12.000.000 đồng (mã khách hàng số 330011433) theo chương trình cho vay Nước sạch và vệ sinh môi trường, thời gian vay 60 tháng, lãi suất 9%/năm. Ngày đến hạn trả là 11/11/2025; dư nợ đến ngày 27/5/2025 là 10.048.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 48.000 đồng.

Ngày 11/5/2021, Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch N tiếp tục giải quyết cho bà N vay 30.000.000 đồng theo Hợp đồng vay số 1238/2021/HĐ-TD, ngày 10/5/2021 thuộc chương trình cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trình và mở rộng việc, thời gian vay 36 tháng, lãi suất 7,92%/ năm. Ngày đến hạn trả nợ là 11/11/2025; dư nợ đến ngày 27/5/2025 là 10.035.000 đồng, trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, nợ lãi 35.000 đồng;

Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện N tiếp tục giải quyết cho ông A, vay 40.000.000 đồng (mã khách hàng số 7128676157), vay ngày 11/11/2023 thuộc chương trình cho vay Học sinh - sinh viên, thời gian vay 54 tháng, lãi suất 6,6%/năm. Ngày đến hạn trả nợ là 11/05/2028; dư nợ đến ngày 27/5/2025 là 40.117.000 đồng, trong đó nợ gốc 40.000.000 đồng, nợ lãi 117.000 đồng.

Tính đến ngày 27/5/2025, hộ bà N và ông A còn nợ tổng số tiền 60.200.000 đồng. Trong đó: Nợ gốc 60.000.000 đồng, nợ lãi 200.000 đồng. Qua kiểm tra thì hiện nay bà N đã đi khỏi nơi cư trú, ông A ở tại địa phương kinh doanh buôn bán. Để bảo toàn nguồn vốn của Nhà nước và tạo điều kiện cho hộ vay, Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết để ông A nhận trả nợ vay các khoản vay nêu trên (số tiền gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh hằng tháng) cho ngân hàng theo quy định đến khi hợp đồng hết hiệu lực.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Thùy H trình bày:*

Bà là em ruột bà Dương Thị N, trong thời gian bà N và ông A còn chung sống, vợ chồng có nợ của bà số tiền 33.000.000 đồng, nay hai người ly hôn, bà yêu cầu cả hai người phải có nghĩa vụ trả số tiền trên cho bà.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Mỹ P trình bày:*

Vợ chồng Á, N có mượn của bà số tiền 100.000.000 đồng vào tháng 02/2021 (âm lịch), hẹn đến tháng 12/2021 (âm lịch) sẽ trả nhưng chưa thực hiện, bà yêu cầu cả hai người phải có nghĩa vụ trả cho bà.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Đinh C, bà Đinh Thị Bích T, ông Nguyễn Hồng T, bà Nguyễn Thị Mỹ T, ông Huỳnh Văn H, bà Đặng Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị T, bà Phan Thị Yến L, bà Huỳnh Thị C, bà Dương Thị Thu S, ông Huỳnh Anh C, ông Huỳnh Tấn L, bà Trần Thị L, bà Trần Thị D, bà Lương Thị X vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.*

Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Căn cứ: Các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 29, 33, 38, 39, 43, 55, 57, 58, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Các Điều 213, 280, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn A và bà Dương Thị N thuận tình ly hôn.
2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các con chung đã thành niên. Bác yêu cầu xin trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng cho cháu V của bà N.
3. Về tài sản chung:
 - Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu chia chiếc xe máy hiệu Air Blade của ông Lê Văn A.
 - Giao cho ông Lê Văn A được sở hữu quyền sử dụng đất, nhà và các tài sản gắn liền với thửa số 524, tờ bản đồ số 4 (CSDL là thửa số 1770, tờ bản đồ số 11), diện tích 255m² tại thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 472768 ngày 18/4/2014 đứng tên ông Lê Văn A, bà Dương Thị N.
 - Giao cho bà Dương Thị N được sở hữu quyền sử dụng đất, nhà và các tài sản gắn liền với thửa số 175/2, tờ bản đồ số 02 (CSDL là thửa số 1909, tờ bản đồ số 07), với diện tích 288 m² tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 542757 ngày 20/4/2006 đứng tên ông Lê Văn A, bà Dương Thị N.
 - Ông Lê Văn A phải trả cho bà Dương Thị N 463.181.600 đồng (Bốn trăm sáu mươi ba triệu một trăm tám mươi một nghìn sáu trăm đồng).
 - Không chấp nhận yêu cầu chia giá trị ngôi nhà khoảng 1.000.000.000 đồng xây trên thửa đất số 173, tờ bản đồ số 2 tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam của bà Dương Thị N.

- Không chấp nhận yêu cầu chia diện tích 301,1m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 542757 ngày 20/4/2006 đứng tên ông Lê Văn A, bà Dương Thị N tại thửa 175/2, tờ số 02 của bà Dương Thị N.

- Không chấp nhận yêu cầu chia diện tích đất lúa tại thửa 1500, tờ bản đồ số 7 tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam của bà Dương Thị N.

- Không chấp nhận yêu cầu chia số tiền do 16 khách hàng trả nợ của bà Dương Thị N.

4. Về nợ chung:

Ông Lê Văn A phải trả cho bà Lê Thị B 235.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng), bà Lê Thị Mỹ P 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), bà Dương Thị Thùy H 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng), Ngân hàng Chính sách xã hội N 50.100.000 đồng (Năm mươi triệu một trăm nghìn đồng).

Bà Dương Thị N phải trả cho bà Lê Thị B 235.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng), bà Lê Thị Mỹ P 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), bà Dương Thị Thùy H 16.500.000 đồng (Mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng), Ngân hàng Chính sách xã hội N 10.100.000 đồng (Mười triệu một trăm nghìn đồng) theo Hợp đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Lê Văn A, bà Dương Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

5. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình: 300.000 đồng ông Lê Văn A nhận chịu và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 11329 ngày 13/10/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện N.

Án phí chia tài sản chung:

- Ông Lê Văn A phải chịu 5.583.220 đồng (Năm triệu năm trăm tám mươi ba nghìn hai trăm hai mươi đồng).

- Bà Dương Thị N phải chịu 19.164.830 đồng và 86.416.700 đồng (án phí do không được chấp nhận yêu cầu chia tài sản khác). Tổng số tiền án phí bà Dương Thị N phải chịu là 105.581.530 đồng (Một trăm lẻ năm triệu năm trăm tám mươi một nghìn năm trăm ba mươi đồng). Nhưng được khấu trừ vào số tiền 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 6933 ngày 06/12/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện N. Bà Dương Thị N còn phải nộp 93.581.530 đồng (Chín mươi ba triệu năm trăm tám mươi một nghìn năm trăm ba mươi đồng)

6. Về chi phí thẩm định, định giá: Bà Dương Thị N phải chịu số tiền 9.500.000 đồng. Bà N đã thực hiện xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 27/6/2025, bà Dương Thị N nộp đơn kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm với các lý do:

- Tòa án cấp sơ thẩm không xác minh và giải quyết 301,1m² tại thửa 175/2, tờ số 02 là vi phạm thủ tục tố tụng.

- Bà có nguyện vọng nhận nhà đất thửa 524 nhưng giao cho ông Ánh là không đảm bảo quyền lợi cho bà.

- Không chia số tiền do khách hàng trả nợ 681.388.000 đồng là không công bằng.

- Bà không ký nợ tiền của bà Lê Thị Bỉ 470.000.000 đồng và bà Lê Thị Mỹ Phú 100.000.000 đồng nhưng buộc bà trả là không đúng.

- Phiên tòa lần 2 bà bị ốm nhập viện nhưng xử vắng mặt bà là vi phạm tố tụng.

- Tính án phí chưa chính xác, hơn nữa Tòa án cấp sơ thẩm làm mất đi quyền tham gia phiên tòa vì nếu bà tham gia phiên tòa thì bà sẽ rút một số yêu cầu và bà không phải mất khoản tiền án phí lớn như vậy.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Ngày 27/6/2025 bị đơn bà Dương Thị N nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, xét thấy đơn kháng cáo của bà N hợp lệ theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét nội dung kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của bà Dương Thị N về việc bà cho rằng tại phiên tòa lần 2, bà bị ốm nhập viện nhưng Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xét xử bà là vi phạm tố tụng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Quá trình tham gia tố tụng tại sơ thẩm, bà N đã ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Tuyết S tham gia tố tụng theo Văn bản ủy quyền ngày 28/7/2025. Phiên tòa lần hai ngày 19/6/2025, bà S có mặt tại phiên tòa, tuy nhiên bà S yêu cầu Hội đồng xét xử sơ thẩm hoãn phiên tòa với lý do bà N bị ốm nhập viện vào ngày 16/9/2025 và tự ý bỏ về. Xét thấy, bà N đã ủy quyền cho Sương tham gia tố tụng nên việc bà N vắng mặt không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N, việc bà S tự ý bỏ về nên Hội đồng xét xử sơ thẩm xét xử vắng mặt bà S là có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo này của bị đơn.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà N về tài sản chung thì thấy:

[3] Trong thời kỳ hôn nhân bà N và ông A xác định vợ chồng đã tạo lập được các tài sản chung như sau:

Nhà và đất tại thửa số 524, tờ bản đồ số 4 (CSDL là thửa số 1770, tờ bản đồ số 11), diện tích 255m² tại thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 472768 ngày 18/4/2014 đứng tên ông Lê Văn A, bà Dương Thị N.

Nhà và đất tại thửa số 175/2, tờ bản đồ số 02 (CSDL là thửa số 1909, tờ bản đồ số 07), với diện tích 288 m² tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam, đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 542757 ngày 20/4/2006 đứng tên ông Lê Văn A, bà Dương Thị N.

[4] Bà N kháng cáo cho rằng tại thửa đất 175/2 là do ông Lê V (cha của ông A) tặng cho vợ chồng bà. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông A và bà N được nhà nước công nhận diện tích đất là 288m² tại thửa 175/2, tờ số 02. Thực tế đo đạc thì diện tích đất tại thửa 175/2 là 591,1m². Bà N yêu cầu Tòa án xác minh diện tích đất ngoài Giấy chứng nhận là 303,1m² để chia vì bà cho rằng diện tích đất này nằm trong khuôn viên nhà và vợ chồng bà đã sử dụng từ năm 2001, sử dụng liên tục và ổn định, đủ điều kiện để được nhà nước cấp Giấy chứng nhận. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh diện tích đất 303,1m² đòi ra so với Giấy chứng nhận là đất thuộc quyền sử dụng của ai, có phải do vợ chồng bà N khai hoang thêm như bà N trình bày hay không và Tòa án cấp sơ thẩm cũng không xác định được diện tích đất 288m² được cấp theo Giấy chứng nhận nằm vị trí nào trong diện tích đất thực tế 591,1m² để quyết định giao cho bà N sử dụng. Điều này sẽ khó khăn trong việc cơ quan thi hành án thi hành bản án và cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N.

Đối với thửa đất số 524, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông A và bà N được nhà nước giao sử dụng 255m², nhưng khi đo đạc thực tế diện tích chỉ có

230,5m². Như vậy diện tích đất còn thiếu 24,5m² so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ, lẽ ra cần làm rõ diện tích đất thiếu này nguyên nhân do đâu để khi quyết định giao đất cho ông A thì giao theo diện tích đất thực tế sử dụng, như vậy khi bản án có hiệu lực pháp luật thì ông A mới liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, quyết định của bản án tuyên giao các tài sản gắn liền trên đất nhưng không ghi cụ thể gồm nhà ở và cây cối có trên hai thửa đất nêu trên là thiếu sót, sau này cơ quan thi hành án sẽ không thi hành được bản án.

[5] Đối với kháng cáo của bà N về khoản nợ của bà Lê Thị B số tiền 470.000.000 đồng và bà Lê Thị Mỹ P số tiền 100.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy thể hiện tại hồ sơ vụ án, có hai bản chính giấy nợ ghi nợ của nhiều người, trong đó có ghi hai khoản nợ của bà B và bà P do cháu Lê Thị Mỹ D viết và cháu D khai bà N đọc cho cháu viết. Tuy nhiên bà N không thừa nhận việc nhờ cháu D viết và bà N cũng không thừa nhận nhận có nợ tiền của bà B và bà P, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của ông A và cháu D để buộc bà N cùng ông A có nghĩa vụ trả khoản nợ tổng số tiền 570.000.000 đồng cho bà B và bà P là chưa đủ cơ sở.

[6] Về giá trị của các tài sản tranh chấp: Đối chiếu với Biên bản định giá và Bản án sơ thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị tài sản tranh chấp trong bản án có sai sót, không khớp về giá trị tài sản đã định giá, điều này sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

[7] Về tính án phí: HĐXX sơ thẩm tính án phí buộc ông A, bà N phải chịu số tiền như quyết định của bản án sơ thẩm về tài sản, về nợ chung là không đúng nên ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm cần căn cứ vào Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để tính án phí cho đúng pháp luật.

[8] Từ những nhận định trên, HĐXX xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều sai sót về thu thập, đánh giá chứng cứ dẫn đến quyết định nội dung vụ án không đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Đồng thời tính án phí buộc các đương sự phải chịu không đúng pháp luật. Với những sai sót trên, cấp phúc thẩm không khắc phục được nên quyết định hủy một phần án sơ thẩm về tài sản chung, khoản nợ và án phí, giao hồ sơ về lại Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục sơ thẩm

[9] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bà Dương Thị N, hủy một phần bản sơ thẩm về các nội dung như HĐXX đã nhận định trên, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật, HĐXX xét thấy đề nghị của đại diện VKS phù hợp.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên bà N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bà Dương Thị N.

1. Hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2025/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân khu vực N, thành phố Đà Nẵng) về tài sản chung, khoản nợ và án phí.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực N, thành phố Đà Nẵng giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bà Dương Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Dương Thị N 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000067 ngày 07/7/2025 tại Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân khu vực N;
- Phòng THADS khu vực N;
- Thi hành án dân sự TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Thị Phi Yến